

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 12 THÁNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /01/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	T7/2025	T8/2025	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM																
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.500	11.500	11.429	10.083	10.733	11.466	11.167	11.167	11.500	11.700	11.700	11.500	- Tháng 1,2, 3 theo báo giá của các huyện, thành phố (giá bình quân của các huyện, thành phố); - Từ tháng 4 đến tháng 12 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.286	13.143	13.000	11.583	12.200	13.000	13.667	13.667	14.250	14.500	14.500	14.500		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.188	17.750	17.786	16.667	17.500	18.500	18.333	18.333	18.500	18.700	18.700	18.500		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.643	19.429	19.417	19.833	19.000	19.000	19.000	19.000	19.500	19.700	19.700	19.500		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	70.313	70.125	72.929	72.688	72.438	72.500	71.000	67.000	68.000	69.000	69.000	70.000	- Tháng 1 đến tháng 6 theo báo giá của các huyện, thành phố (giá bình quân của các huyện, thành phố); - Từ tháng 7 đến tháng 12 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)	Lợn trắng	đ/kg	150.625	146.250	154.286	150.375	148.500	149.000	146.667	145.000	147.500	148.000	148.000	150.000		
7	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.125	245.625	245.714	247.500	250.000	251.429	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	255.000		
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	251.250	246.250	245.714	247.500	253.750	255.714	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000		
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	168.125	160.625	162.857	161.250	159.375	159.286	156.667	156.667	160.000	160.000	160.000	165.000		
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	104.375	99.750	100.714	101.875	105.000	106.000	115.000	120.000	120.000	120.000	125.000	125.000		
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	107.500	105.000	116.667	110.000	110.000	106.667	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	71.875	70.625	69.286	69.375	70.000	70.714	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	66.000	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	208.333	205.833	207.000	205.833	205.833	207.000	210.000	222.000	230.000	230.000	230.000	230.000	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.188	12.938	14.000	13.375	13.500	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.875	14.125	15.143	14.250	14.500	15.571	15000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	18.125	18.875	18.571	17.000	16.375	16.000	14.000	14.000	14.500	14.500	17.500	18.000	nt	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	23.750	17.625	18.000	17.750	17.750	18.125	18.333	19.000	18.500	19.000	25.000	32.500	nt	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	156.875	152.500	157.143	153.750	153.750	156.429	145.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	24.500	24.500	24.429	26.500	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	- Tháng 1,2, 3 theo báo giá của các huyện, thành phố (giá bình quân của các huyện, thành phố); - Từ tháng 4 đến tháng 12 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	T7/2025	T8/2025	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP																
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg						14.225	14.320	14.500	14.475	14.475	14.766	14.175	nt	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	6876	6.250	6.250	6.267	6.733	6.733	7.000	7.200	7.500	7.900	7.467	7.467	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.920	8820	8.820	8.300	8.300	8.300	8.450	8.450	8.575	8.575	8.575	8.575	nt	
4	02.001e	NPK Dầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.200	18914	19.267	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg					9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	15.600	15.600	16.420	12.525	13.066	13.933	13.790	13.810	14.210	14.110	14.110	14.110	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	14.467	14.467	14.520	14000	14.780	14.780	14.780	14.780	14.780	14.880	15.200	15.300	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	14.100	14.100	14.120	13500	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.500	14.700	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	13.350	13.350	13.720	13000	13.525	13.525	13.525	13.525	13.525	13.525	13.950	14.100	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	13.467	13.467	13.480	12800	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.800	13.800	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	12.417	12.417	12.500	12000	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570	12.570	13.010	13.100	nt	
12	02.002f	AC 981 Cắm cá con	Độ đậm 32%	đ/kg	17.060	17.060	17.025	17750	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	18.320	18.320	nt	
13	02.002g	AC 985 Cắm cá to	Độ đậm 24%	đ/kg	14.440	14.440	14.550	15000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.560	15.560	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	20.767	20.767	20.920	21900	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.500	20.500	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	15.200	15.200	15.440	15300	15.320	15.320	15.320	15.320	15.320	15.320	15.000	15.085	15.085	nt
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	13.617	13.617	13.940	14400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.000	14.239	14.300	nt
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	13.800	13.800	13.840	13.300	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.000	13.000	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	13.760	13.760	13.800	14.000	14.920	14.920	14.920	14.920	14.920	14.920	14.665	14.665	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	20.650	20.650	21.133	21.000	21.700	21.700	21.700	20.800	20.800	21.500	21.500	21.500	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	20.760	20.760	20.750	20.000	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	21.375	21.375	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT																
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	78430	78430	81000	80460	80.460	80.460	78.435	78.435	78.435	75.330	75.330	75.330	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	82363	82363	84510	85860	85.860	85.860	79.947	79.947	79.947	77.490	77.490	77.490	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao				0	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	15671	15671	15.177	15177,24	15.177	15.177	16.581	16.581	16.581	16.832	16.832	16.767	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	15616	15616	15.069	15069,24	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	15671	15671	15.177	15177,24	15.177	15.177	16.581	16.581	16.581	16.832	16.832	16.767	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	15616	15616	15.069	15069,24	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	15.069	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	16035	16035	15.747	15639,48	15.639	15.639	16.346	16.346	16.346	16.675	16.675	16.675	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17509	17509	17509	17509	17.509	17.509	17.190	17.190	17.190	17.190	17.190	17.190	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17509	17509	17509	17509	17.509	17.509	17.190	17.190	17.190	17.190	17.190	17.190	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17454	17454	17454	17454	17.454	17.454	17.136	17.136	17.136	17.136	17.136	17.136	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17399	17399	17399	17399	17.399	17.399	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	T7/2025	T8/2025	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17317	17317	17317	17317	17.317	17.317	17.001	17.001	17.001	17.001	17.001	17.001	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	310750	310750	311.040	311040	311.040	311.040	294.054	294.054	294.054	300.600	300.600	302.400	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	313500	313500	307.800	307800	307.800	307.800	297.000	297.000	297.000	305.100	305.100	305.100	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	310750	310750	311.040	311040	311.040	311.040	294.054	294.054	294.054	300.600	300.600	302.400	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1491	1491	1.548	1548,18	1.548	1.548	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12 kg	492.513	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	495.018	Gas Petrolimex	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ																
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	60.000	- Tháng 1-6 theo báo cáo của các huyện, thành phố; - Từ tháng 7-12Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000		
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000		
VII.	05	GIAO THÔNG																
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	8.500	8.500	8.500	8.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/v é								42.500	42.500	42.500	42.500	42.500		
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/v é	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/v é				840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/v é				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/v é				425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/v é				130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/v é				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/v é				12.500	88500	88500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/v é					110000	110000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km	12.500	12.500	12.500	25.000	12.500								nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	T7/2025	T8/2025	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km								12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	12.500	12.500	12.500	25.000	12.500	12.500	12.500	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC						15.000										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	8.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	16.500	16.500	16.500	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Không thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15, ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV
4	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	30.000	30.000	30.000	12.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	21.000	21.000	21.000	nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT năm học 2025-2026	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	35.000	35.000	35.000	15.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	25.000	25.000	25.000	nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ														
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.248.000	1.248.000	1.248.000		1.248.000	1.248.000		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	nt	
12	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày									20.000	20.000	20.000	20.000	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
13	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng									20.000				nt	
14	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng									20.000	6.000	6.000	6.000	nt	
15	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng									20.000	50.000	50.000	50.000	nt	
16	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng									20.000	4.000	4.000	4.000	nt	
17	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng									20.000	120.000	120.000	120.000	nt	Nghị quyết số

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	T7/2025	T8/2025	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng									20.000	36.000	36.000	36.000	nt	48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
19	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng									20.000	50.000	50.000	50.000	nt	
20	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng									20.000	6.000	6.000	6.000	nt	
21	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động									20.000	20.000	20.000	20.000	nt	